

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 69/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09/8/2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thanh Vân;
2. Ông Lê Thành Thật.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 148/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Cao C, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 40C1, đường L, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh A.

- Bị đơn: Bà Trần Kim N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 40C1, đường Lê H, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh A.

(Ông C và bà N có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Bùi Cao C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Kim N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào tháng 5/2008 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh A vào ngày 08/5/2008. Sau khi kết hôn, ông và bà sống hạnh phúc khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi và đã chính thức ly thân từ tháng 5/2013 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không có động thái nào để hàn gắn tình cảm gia đình. Nay, ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

- Về quan hệ con chung: Ông bà có hai con chung tên Bùi Ngọc Hải Y, sinh ngày 17/01/2009 và Bùi Thiên P, sinh ngày 09/02/2013. Hiện nay 02 con chung đang sinh sống với bà N. Khi ly hôn, ông đồng ý để bà N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi cháu với số tiền 5.000.000đ/tháng/cháu (Năm triệu đồng/tháng/cháu). Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án (09/8/2019) đến khi hai con chung trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/3/2019 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Trần Kim N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với ông Bùi Cao C về thời gian tìm hiểu, thời điểm đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian sống ly thân đúng như ông C trình bày. Do tình cảm của bà dành cho ông C không còn nên bà cũng đồng ý ly hôn với ông C.

- Về quan hệ con chung: Ông bà có hai con chung tên Bùi Ngọc Hải Y, sinh ngày 17/01/2009 và Bùi Thiên P, sinh ngày 09/02/2013. Hiện nay hai con chung đang sinh sống với bà. Khi ly hôn, bà thống nhất về việc ông C yêu cầu bà tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung thì bà thống nhất. Về chi phí cấp dưỡng nuôi con chung, bà đồng ý về việc ông Cường tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu với số tiền 5.000.000đ/tháng/cháu (Năm triệu đồng/tháng/cháu) đến khi hai con chung trưởng thành và có khả năng lao động. Tuy nhiên, bà yêu cầu khi bản án hôn nhân có hiệu lực pháp luật, ông C không được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung. Đồng thời, ông C không được can thiệp vào đời sống riêng tư, sinh hoạt của hai con chung và không được thay đổi người trực tiếp nuôi hai con chung.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

- Nguyên đơn ông Bùi Cao C vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu như đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

- Bị đơn bà Trần Kim N đồng ý ly hôn với ông C; về quyền nuôi hai con chung, về chi phí cấp dưỡng nuôi hai con chung bà hoàn toàn thống nhất với sự tự nguyện của ông C. Đối với việc thăm nom con chung, bà trình bày, bà không ngăn cản ông C tới lui thăm con, nhưng bà yêu cầu ông C không vì việc tới lui thăm nom con mà gây xáo trộn và ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của bà và các con.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các văn bản tố tụng được tổng đạt đầy đủ cho các đương sự theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử vụ án. Thư ký thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Bùi Cao C theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Bùi Ngọc Hải Y, sinh ngày 17/01/2009 và Bùi Thiên P, sinh ngày 09/02/2013. Hiện hai con chung đang sinh sống với bà N. Ông C đồng ý để bà N được tiếp tục nuôi con chung và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 5.000.000đ/tháng/cháu. Bà N cũng thống nhất việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của ông C nên có cơ sở chấp nhận. Đối với việc bà N yêu cầu khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, ông C không được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục hai con chung, không được can thiệp vào đời sống riêng tư, sinh hoạt của hai con chung và không được thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Xét thấy, để đảm bảo ổn định về mặt tinh thần cũng như đảm bảo về quyền lợi mọi mặt

của con chung. Do đó, yêu cầu của bà N không có cơ sở căn cứ tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông C và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Ông Bùi Cao C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp. Đồng thời, ông C còn phải nộp tiếp 300.000đ án phí đối với nghĩa vụ nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Cao C khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Kim N. Bà N có hộ khẩu thường trú tại thành phố L. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý, giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Cao C và bà Trần Kim N tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77, quyển số 01/2008, ngày 08/5/2008 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chứng cứ ông Bùi Cao C đưa ra để yêu cầu ly hôn bà N là đời sống chung giữa ông và bà N không hạnh phúc do ông phát sinh tình cảm với người khác, tính tình của vợ chồng không hòa hợp nên vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi và không tìm được tiếng nói chung. Ông bà đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2013 đến nay. Ông C xác định đời sống chung giữa ông và bà N không hạnh phúc, tình cảm của ông dành cho bà N không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

Tại Biên bản xác minh ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh A, thể hiện: Ông Bùi Cao C và bà Trần Kim N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh A vào ngày 08/5/2008. Trong quá trình sống chung, ông bà có hai con chung tên Bùi Ngọc Hải Y, sinh ngày 17/01/2009 và Bùi Thiên P, sinh ngày

09/02/2013. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn địa phương không nắm.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Đối chiếu quy định pháp luật như viện dẫn trên, thấy rằng, thực tế hôn nhân giữa ông Bùi Cao C và bà Trần Kim N đã không còn tồn tại. Ông C liên tiếp nộp đơn khởi kiện ly hôn bà N tại Tòa án, thể hiện bằng Quyết định số 33/2015/QĐST-HNGĐ, ngày 19/5/2015 về việc đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình với lý do ông C rút đơn khởi kiện để có thời gian hàn gắn tình cảm gia đình với bà N và chăm lo cho tương lai các con. Tuy nhiên, tháng 3 năm 2016, ông C tiếp tục nộp đơn khởi kiện ly hôn bà N và được Tòa án giải quyết bằng Bản án số 55/2016/HNGĐ-ST, ngày 06/7/2016 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông C với lý do mâu thuẫn mà ông C đưa ra để xin ly hôn bà N không trầm trọng, không phải là căn cứ để ly hôn. Nay, ông C lại tiếp tục khởi kiện ly hôn bà N tại Tòa án.

Tại phiên tòa, ông C và bà N đều trình bày ông bà không còn sống chung và đã ly thân từ tháng 5 năm 2013 đến nay. Ông bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Mặt khác, ông bà cũng không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án nhiều lần tạo điều kiện hòa giải với bà N nhưng ông C vẫn kiên quyết ly hôn với bà N, thể hiện qua các bản án, quyết định như đã nhận định trên. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của ông C và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Đồng thời, bà N cũng đồng ý ly hôn với ông C. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Cao C được ly hôn bà Trần Kim N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Ông bà có hai con chung tên Bùi Ngọc Hải Y, sinh ngày 17/01/2009 và Bùi Thiên P, sinh ngày 09/02/2013. Ông C trình bày, hiện nay hai con chung đang sinh sống ổn định với mẹ là bà N. Khi ly hôn, ông C đồng ý để bà N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo

dục hai con chung; ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu với số tiền 5.000.000đ/tháng/cháu (Năm triệu đồng/tháng/cháu). Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 09/8/2019) đến khi hai con chung trưởng thành và có khả năng lao động.

Bà N thống nhất với ông C về quyền nuôi hai con chung và chi phí cấp dưỡng nuôi hai con chung như ông C đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng Tòa án. Tuy nhiên, bà yêu cầu ông C tới lui thăm nom hai con chung vào những ngày nhất định; không vì việc thăm nom hai con chung mà ảnh hưởng đến đời sống riêng tư, sinh hoạt của bà và hai con chung.

Thấy rằng, từ khi ly thân đến nay, hai con chung đang sinh sống ổn định cùng mẹ là bà Trần Kim N. Xét thấy, cần thiết ổn định về nơi ở, điều kiện học tập và để đảm bảo ổn định về tinh thần cũng như quyền lợi về mọi mặt của hai con chung sau khi cha mẹ ly hôn; Hội đồng xét xử quyết định giao hai con chung Bùi Ngọc Hải Y, sinh ngày 17/01/2009 và Bùi Thiên P, sinh ngày 09/02/2013 cho bà Trần Kim N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về chi phí cấp dưỡng nuôi con chung: Tại khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về mức cấp dưỡng quy định: “Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”. Tại Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về phương thức cấp dưỡng quy định: “Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần”. Do đó, để đảm bảo cho cuộc sống của hai con chung sau khi cha mẹ ly hôn, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Cao C cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng với số tiền là 5.000.000đ/cháu/tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, trừ trường hợp thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 09/8/2019. Mức cấp dưỡng sẽ được thay đổi theo từng thời điểm.

Bà Trần Kim N cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông Bùi Cao C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Ngọc yêu cầu ông C không được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục hai con chung, không được can thiệp vào đời sống riêng tư, sinh hoạt của hai con chung và không được thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Thấy rằng, tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Đối chiếu quy định pháp luật như đã viện dẫn trên, yêu cầu của bà N là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[2.4] Về quan hệ nợ chung: Ông bà trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[2.5] Về án phí: Ông Bùi Cao C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con chung, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp. Ông Bùi Cao C còn phải nộp tiếp 300.000đ.

Bà Trần Kim N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 232; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Cao C. Ông Bùi Cao C được ly hôn bà Trần Kim N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 77, ngày 08/5/2008 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh A cấp mang tên Trần Kim N và Bùi Cao C không còn giá trị

pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung Bùi Ngọc Hải Y, sinh ngày 17/01/2009 và Bùi Thiên P, sinh ngày 09/02/2013 cho bà Trần Kim N được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Kim N cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông Bùi Cao C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung.

Ông Bùi Cao C tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng với số tiền 5.000.000đ/tháng/cháu (*Năm triệu đồng/tháng/cháu*). Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 09/8/2019) đến khi hai con chung trưởng thành và có khả năng lao động. Mức cấp dưỡng sẽ được điều chỉnh theo từng thời điểm do pháp luật quy định.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chưa xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

- Ông Bùi Cao C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con chung, được khấu trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002784, ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố L. Ông Bùi Cao C còn phải nộp tiếp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

- Bà Trần Kim N không phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Bùi Cao C và bà Trần Kim N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND. TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP. Long Xuyên;
- UBND xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;
- Lưu: Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thu